

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 106/2014/QĐ-UBND

Phan Rang - Tháp Chàm, ngày 29 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá các loại đất kỳ 2015 – 2019
trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 33/2014/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Bảng giá các loại đất kỳ 2015 - 2019 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4389/TTr-STNMT ngày 27 tháng 12 năm 2014, kết quả thẩm định Bảng giá đất năm 2014 của Hội đồng thẩm định Bảng giá đất tỉnh Ninh Thuận (Biên bản ngày 18/11/2014, Biên bản ngày 26/11/2014 và văn bản số 5805/HĐTĐ ngày 02/12/2014) và Báo cáo kết quả thẩm định văn bản của Sở Tư pháp (Báo cáo số 1889/BC-STP ngày 24/11/2014 và Báo cáo số 1900/BC-STP ngày 26/11/2014),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng giá các loại đất kỳ 2015 - 2019 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

(Kèm theo Bảng giá các loại đất kỳ 2015 - 2019 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận).

Điều 2. Giá các loại đất được quy định theo Quyết định này là giá của từng loại đất ứng với mục đích sử dụng được Nhà nước cho phép, công nhận và được xác định như sau:

1. Bảng giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác, Bảng giá đất trồng cây lâu năm, Bảng giá đất rừng sản xuất, Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản và Bảng giá đất làm muối, được xác định theo vị trí đất và theo từng loại xã đồng bằng, trung du, miền núi.

2. Bảng giá đất nông nghiệp trong đô thị: xác định theo địa bàn và theo vị trí đất tại đô thị.

3. Bảng giá đất ở tại nông thôn, ven đô thị, ven đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp được xác định theo từng vị trí đất.

4. Bảng giá đất ở tại đô thị được xác định theo vị trí, khả năng sinh lợi và yếu tố thuận lợi trong sinh hoạt của thửa đất theo từng loại đường phố.

5. Giá đất thương mại, dịch vụ và giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và tại các đô thị được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá đất ở (thổ cư) liền kề.

6. Đất chưa sử dụng khi đưa vào sử dụng thì giá đất được xác định theo mục đích được phép sử dụng.

Điều 3. Giá các loại đất quy định tại Quyết định này được áp dụng:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

2. Tính thuế sử dụng đất;

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Trong trường hợp giá đất có sự biến động tại các khu vực có sự thay đổi về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định sau khi báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; thay thế Quyết định số 92/2013/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Quyết định số 19/2014/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *th*

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TC, TNMT, XD, NNPTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh; (báo cáo)
- Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- HĐND các huyện, thành phố;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Ninh Thuận;
- Website, Công báo tỉnh;
- VPUB: LĐ, các phòng NCTH;
- Lưu: VT. KHH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



th
Lưu Xuân Vĩnh

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KỲ 2015-2019
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN**

(Kèm theo Quyết định số 406/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

A. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

**I. Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây
hàng năm khác**

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	35.000	28.000	18.000
2	28.000	22.000	14.000
3	22.000	18.000	11.000
4	18.000	14.000	9.000

II. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	40.000	32.000	18.000
2	32.000	26.000	14.000
3	26.000	20.000	11.000
4	20.000	16.000	9.000

III. Bảng giá đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Xã đồng bằng	9.000
Xã trung du	7.000
Xã miền núi	5.000

IV. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	40.000	25.000	14.000
2	30.000	18.000	12.000
3	22.000	15.000	10.000
4	18.000	10.000	8.000

V. Bảng giá đất làm muối

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
1	52.000
2	44.000
3	34.000

VI. Bảng giá đất nông nghiệp trong đô thị (bao gồm tại thành phố Phan Rang – Tháp Chàm và tại các thị trấn):

1. Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác:

- Tại địa bàn thành phố Phan Rang – Tháp Chàm là 70.000 đồng/m².
- Tại địa bàn các thị trấn là 55.000 đồng/m².

2. Bảng giá đất trồng cây lâu năm:

- Tại địa bàn thành phố Phan Rang – Tháp Chàm là 80.000 đồng/m².
- Tại địa bàn các thị trấn là 60.000 đồng/m².

3. Giá đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản và giá đất làm muối áp dụng theo quy định tại mục III, IV và V phần A.

4. Riêng địa bàn thị trấn Tân Sơn chỉ áp dụng đối với khu vực đất hai bên Quốc lộ 27 đến giáp sông Ông và kênh Tây, các khu vực còn lại áp dụng theo quy định giá đất tại mục I, II, III, IV và V phần A.

VII. Phụ lục kèm theo giá đất nông nghiệp

1. Vị trí đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

- Vị trí 1: các thửa đất nông nghiệp tiếp giáp đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên xã, kênh chính trong phạm vi đến 200 mét chủ động tưới tiêu và có điều kiện sản xuất quanh năm;

- Vị trí 2: các thửa đất nông nghiệp có khoảng cách như vị trí 1 nhưng điều kiện tưới tiêu, sản xuất thấp hơn vị trí 1 và các thửa đất nông nghiệp cách đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, kênh chính trong phạm vi từ trên 200 mét đến 400 mét có điều kiện sản xuất như vị trí 1;

- Vị trí 3: các thửa đất nông nghiệp có khoảng cách như vị trí 2 nhưng điều kiện tưới tiêu, sản xuất thấp hơn vị trí 2 và các thửa đất nông nghiệp cách đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, kênh chính trong phạm vi từ trên 400 mét đến 600 mét có điều kiện sản xuất như vị trí 2;

- Vị trí 4: vị trí còn lại không thuộc vị trí 1, 2 và 3.

2. Trong trường hợp đặc biệt, đối với các vùng đất có giá trị sản xuất cao nhưng không đảm bảo các yếu tố khoảng cách để xác định vị trí 1, 2, 3 thì Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định từng trường hợp cụ thể.

3. Đối với các thửa đất nuôi trồng thủy sản đã hình thành bờ thửa hoặc các thửa đất nuôi trồng thủy sản ven biển thì áp dụng theo giá đất nuôi trồng thủy sản tại xã đồng bằng.

4. Giá đất bãi bồi ven sông, đất bãi bồi ven biển, đất có mặt nước ven biển sử dụng vào mục đích nào thì áp dụng theo giá đất đối với loại đất có cùng mục đích đó.

5. Vị trí đất làm muối

- Vị trí 1: đất gần kho muối tập trung, nằm hai bên đường quốc lộ, tỉnh lộ, ven biển trong phạm vi đến 200 mét;

- Vị trí 2: đất gần kho muối tập trung, nằm hai bên đường quốc lộ, tỉnh lộ, ven biển và nằm hai bên đường giao thông khác rộng từ 4 mét trở lên trong phạm vi từ 200 mét đến dưới 400 mét;

- Vị trí 3: các khu vực đất còn lại.

B. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

I. Bảng giá đất ở (thổ cư) tại nông thôn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

KHU VỰC ĐẤT	VỊ TRÍ					
	1	2	3	4	5	6
1. HUYỆN NINH HẢI						
1.1. Xã Tri Hải						
- Thôn Tri Thủy 1, Tri Thủy 2, Khánh Hội	150	100	80	60	44	40
- Thôn Tân An	135	75	53	48	44	40
- Thôn Khánh Tường	77	65	53	48	44	40
1.2. Xã Tân Hải						
- Thôn Gò Đền, Thủy lợi	125	89	73	52	46	42
- Thôn Gò Thao, Hòn Thiên	73	63	55	50	46	42
1.3. Xã Nhơn Hải						
- Thôn Khánh Nhơn, Khánh Phước, Khánh Tân	90	75	66	60	55	50
- Thôn Mỹ Tường 1, Mỹ Tường 2	105	90	75	60	55	50
1.4. Xã Thanh Hải						
- Thôn Mỹ Phong	102	84	72	64	58	52
- Thôn Mỹ Tân 1, Mỹ Tân 2	120	102	84	64	58	52
- Thôn Mỹ Hiệp	90	78	72	64	58	52
1.5. Xã Xuân Hải						
- Thôn An Xuân, An Nhơn, An Hòa	132	79	66	53	48	44
- Thôn Thành Sơn, Phước Nhơn 1, Phước Nhơn 2, Phước Nhơn 3	84	60	53	48	44	40
1.6. Xã Hộ Hải						
- Thôn Hộ Diêm, Gò Gũ	170	130	110	80	60	50
- Thôn Lương Cách, Đá Bẩn	140	120	100	80	60	50
1.7. Xã Phương Hải	105	95	85	75	70	65
1.8. Xã Vĩnh Hải						
- Thôn Vĩnh Hy	150	125	110	100	95	80
- Thôn Thái An	125	105	95	85	80	70
- Thôn Mỹ Hoà	105	90	80	72	66	60
- Thôn Cầu Gãy, Đá Hang	47	37	33	29	27	25
2. HUYỆN THUẬN BẮC						
2.1. Xã Bắc Phong						
- Thôn Gò Sạn, Ba Tháp	150	85	70	48	44	40

- Thôn Mỹ Nhon	85	70	53	48	44	40
2.2. Xã Bắc Sơn						
- Thôn Bình Nghĩa, Láng Me và Xóm Bằng 2	55	47	43	39	35	32
- Thôn Xóm Bằng	36	33	31	29	27	25
2.3. Xã Lợi Hải						
- Thôn Kiên Kiên 1, Kiên Kiên 2, Suối Đá, Ấn Đạt	120	85	70	48	44	40
- Các thôn còn lại	70	50	43	39	35	32
2.4. Xã Công Hải						
- Thôn Hiệp Kiệt	120	85	70	48	44	40
- Thôn Hiệp Thành	85	70	55	48	44	40
- Các thôn còn lại	70	50	43	39	35	32
2.5. Xã Phước Kháng	36	33	31	29	27	25
2.6. Xã Phước Chiến	37	33	31	29	27	25
3. HUYỆN NINH PHƯỚC						
3.1. Xã Phước Sơn	200	180	150	120	90	60
3.2. Xã Phước Thuận						
- Thôn Thuận Hoà, Phước Khánh, Phước Lợi, Phú Nhuận, Hiệp Hoà	220	180	150	95	70	50
- Thôn Thuận Lợi, Vạn Phước	200	150	120	100	70	50
3.3. Xã Phước Hậu	350	200	100	70	50	40
3.4. Xã Phước Thái						
- Thôn Hoài Trung, Như Bình, Thái Giao, Thái Hòa, Như Ngọc	157	80	60	48	44	40
- Thôn Đá Trắng	65	55	47	42	38	35
- Thôn Tà Dương	47	37	33	29	27	25
3.5. Xã Phước Hữu						
- Thôn Tân Đức, Thành Đức, La Chữ	90	70	60	48	44	40
- Thôn Hữu Đức	108	72	63	48	44	40
- Thôn Mông Đức, Nhuận Đức	200	72	62	48	44	40
- Thôn Hậu Sanh	70	62	58	48	44	40
3.6. Xã An Hải						
- Thôn Long Bình 1, Long Bình 2	480	280	180	156	144	115
-Thôn An Thạnh 1, An Thạnh 2	280	240	160	120	95	60

- Thôn Tuấn Tú, Nam Cương, Hoà Thạnh	140	125	75	65	60	55
3.7. Xã Phước Hải	80	70	65	55	45	40
3.8. Xã Phước Vinh						
- Thôn Phước An 1, Phước An 2	120	100	70	60	45	40
- Thôn Bảo Vinh, Liên Sơn 1 và Liên Sơn 2	57	47	37	33	30	25
4. HUYỆN THUẬN NAM						
4.1. Xã Phước Nam						
- Thôn Văn Lâm 1, 2, 3 và 4, thôn Nho Lâm	130	99	77	55	48	44
- Thôn Phước Lập, Tam Lang	57	50	46	42	38	35
4.2. Xã Phước Ninh	57	50	46	42	38	35
4.3. Xã Phước Dinh						
- Thôn Sơn Hải 1 và Sơn Hải 2	350	280	210	140	112	50
- Thôn Từ Thiện, Vĩnh Trường, Bầu Ngủ	150	120	90	60	45	40
4.4. Xã Cà Ná	420	335	250	180	120	60
4.5. Xã Phước Diêm						
- Thôn Lạc Tân 1, 2 và 3	330	260	190	150	95	48
- Thôn Thương Diêm 1 và 2	180	80	60	48	44	40
4.6. Xã Phước Minh	144	120	96	72	53	48
4.7. Xã Phước Hà	47	37	35	29	27	25
4.8. Xã Nhị Hà	55	45	40	32	27	25
5. HUYỆN NINH SƠN						
5.1. Xã Nhơn Sơn						
- Thôn Đắc Nhơn, Nha Hồ 1, 2	155	130	100	75	60	48
- Thôn Lương Cang 1, 2	95	85	70	55	48	44
- Các thôn còn lại	84	73	63	52	46	42
5.2. Xã Mỹ Sơn						
- Thôn Phú Thạnh	120	100	80	60	50	32
- Thôn Tân Mỹ	80	60	43	39	35	32
- Thôn Mỹ Hiệp	80	60	50	40	35	32
- Thôn Phú Thủy	120	80	60	40	35	32
- Thôn Phú Thuận	80	60	50	40	35	32
- Thôn Nha Húi	80	50	43	39	35	32
5.3. Xã Quảng Sơn (không kê khu vực đất tiếp giáp chợ Quảng Sơn)	Bảng giá đất tại mục VI	155	115	95	75	60
5.4. Xã Lương Sơn						
- Thôn Trà Giang 1	90	70	60	50	40	35
- Thôn Trà Giang 2, 3 và 4	120	90	70	50	40	35

- Thôn Trà Giang 4	126	95	74	53	42	37
- Thôn Tân Lập 1	80	68	56	45	40	34
- Thôn Tân Lập 2	80	60	50	45	40	35
5.5. Xã Lâm Sơn						
- Thôn Lâm Bình, Lâm Phú, Lâm Hoà, Lâm Quý	100	80	70	60	55	52
- Thôn Tân Bình, Tập Lá	52	47	43	39	35	32
- Thôn Gòn 1, 2, Tầm Ngân 1, 2	52	47	43	39	35	32
5.6. Xã Hoà Sơn	120	60	45	33	30	27
5.7. Xã Ma Nối	39	35	31	29	27	25
6. HUYỆN BẮC AI						
Các xã trong huyện	36	33	31	29	27	25

II. Bảng giá đất ở (thổ cư) trong đô thị thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

KHU VỰC ĐẤT	VỊ TRÍ		
	1	2	3
1. Xã Thành Hải			
- Thôn Cà Đú	330	260	200
- Thôn Công Thành, Thành Ý	220	205	180
- Thôn Tân Sơn 1, Tân Sơn 2	550	440	330
2. Phường Văn Hải			
- Khu phố 1, 2, 3, 4	600	450	350
- Khu phố 5, 6	250	190	180
- Khu phố 7	600	480	360
3. Phường Mỹ Bình			
- Khu phố 1, 2, 4, 5, 6	800	700	550
- Khu phố 3	660	550	400
- Khu quy hoạch dân cư Bình Sơn	800	700	
4. Phường Mỹ Hải			
- Khu phố 1	700	560	420
- Khu phố 2, 3	500	430	320
- Khu phố 4	450	370	290
- Khu phố 5	450	370	290
5. Phường Đông Hải (trừ thôn Phú Thọ)	460	330	280
- Thôn Phú Thọ	200	190	180
6. Phường Mỹ Đông			
- Khu phố 1, 2 (thôn Mỹ An)	550	450	330

- Xóm Cồn (khu phố 3); thôn Đông Ba (khu phố 4, 5, 6)	300	250	180
- Thôn Mỹ Nghĩa (khu phố 7, 8)	220	200	180
- Đất mới (khu phố 9)	500	400	300
7. Phường Tấn Tài			
- Thôn Tấn Lộc (khu phố 4)	400	350	300
8. Phường Đô Vinh			
- Thôn Nhơn Hội (khu phố 1)	550	440	330
- Xóm Dừa (khu phố 7)	200	190	180
9. Phường Bảo An			
- Thôn Xóm Lở (khu phố 1, trừ khu tái định cư)	330	270	200

III. Bảng giá đất ở (thổ cư) tại các thị trấn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

THỊ TRẤN	VỊ TRÍ					
	1	2	3	4	5	6
1. Thị trấn Phước Dân						
- Khu phố 1, 2, 3, 4, 5, 14.	360	310	260	160	140	110
- Khu phố 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 15	280	220	180	120	80	60
2. Thị trấn Khánh Hải	420	315	220	132	82	66
3. Thị trấn Tân Sơn	231	150	100	70	65	55

IV. Bảng giá đất ở (thổ cư) tại các khu dân cư ven đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

KHU VỰC ĐẤT	Giá đất
1. THÀNH PHỐ PHAN RANG – THÁP CHÀM	
1.1. Tuyến Quốc lộ 1A: Từ ranh giới huyện Ninh Hải - ngã ba Tân Hội	1.600
1.2. Tuyến Quốc lộ 27	
- Đoạn từ giáp Trạm biến điện - hết địa phận phường Đô Vinh	570
1.3. Phường Đông Hải	
- Từ giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (ngã tư) - cầu Hải Chữ	1.050
1.4. Tỉnh lộ 704 (địa phận thành phố Phan Rang - Tháp Chàm)	520
1.5. Đường đi Từ Tâm (từ đường Thống Nhất - hết địa phận thành phố)	400
1.6. Đường vào Trung tâm giống thủy sản	400
2. HUYỆN NINH HẢI	
2.1. Tuyến Quốc lộ 1A	
- Từ giáp ranh giới thành phố - mương Lê Đình Chinh	560

- Đoạn giáp nương Lê Đình Chinh – cầu Lương Cách	400
- Đoạn giáp cầu Lương Cách - hết địa phận xã Hộ Hải	280
- Đoạn giáp xã Hộ Hải - hết địa phận huyện Ninh Hải	215
2.2. Đường Yên Ninh và đoạn đường từ ngã ba Bưu điện huyện đến cầu Tri Thủy	
- Đoạn giáp thành phố Phan Rang - Tháp Chàm đến hết ngã tư Ninh Chữ	1.900
- Đoạn giáp ngã tư Ninh Chữ - ngã ba Bưu điện huyện	1.650
- Đoạn giáp ngã ba Bưu điện huyện - Cầu Tri Thủy	1.320
2.3. Cầu Tri Thủy - Cầu Ninh Chữ	
- Từ giáp cầu Tri Thủy - Ngã ba đi Tân An	400
- Giáp ngã ba đi Tân An – Cổng thôn Tân An	175
- Giáp cổng thôn Tân An - Ngã ba cầu Ninh Chữ	300
2.4. Các tuyến thuộc thị trấn Khánh Hải	
- Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Ninh Hải - Đồn biên phòng 412	750
- Đường kẻ lạch Tri Thủy (từ cầu Tri Thủy - Đồn biên phòng 412)	750
- Từ giáp ngã tư Ninh Chữ đi Văn Sơn – hết địa phận thị trấn Khánh Hải	600
- Đoạn ngã ba vào Khách sạn Ninh Chữ - cổng khách sạn	800
- Đường nối từ đường Yên Ninh - khách sạn Ninh Chữ	1.300
- Đường nối từ đường Yên Ninh - chùa Trùng Khánh	750
- Từ ngã ba Dư Khánh – đường 704 đến cầu Tri Thủy	1.320
- Từ Cây Đa qua chợ Dư Khánh – bến Lăng Tô	720
- Từ Trường Cao đẳng Sư phạm - qua chợ Dư Khánh - bến Lăng Tô	480
- Giáp Trường Cao đẳng Sư phạm - ngã ba Lò Vôi	400
- Các lô đất tiếp giáp chợ Dư Khánh	840
- Đường nối đường Trường Chinh - chùa Trùng Khánh	400
- Đường nối đường Yên Ninh (hẻm số 42) - đường Trường Chinh	1.100
- Đường nối đường Yên Ninh (hẻm số 2) - hẻm số 42 đường Yên Ninh	1.200
- Các đường còn lại thuộc khu Ba Bồn	600
- Các đường quy hoạch khu dân cư Ninh Chữ 2 (khu 8 sào)	500
2.5. Đường tỉnh 704: từ Khánh Hải - Cà Đú	
- Từ Bưu điện huyện – ngã ba Lò Vôi	860
- Đoạn giáp ngã ba Lò Vôi - cột mốc 364 (ranh giới 3 xã: Hộ Hải, Thành Hải, Khánh Hải)	440
- Đoạn giáp cột mốc 364 - đến hết địa phận huyện Ninh Hải (giáp với địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm)	300
2.6. Đường tỉnh 702	
- Từ ngã tư Ninh Chữ - hết Trụ sở UBND huyện Ninh Hải	1.320

- Từ giáp trụ sở UBND huyện Ninh Hải đến hết ngã ba cầu Ninh Chữ	750
- Từ giáp ngã ba cầu Ninh Chữ đến cổng chùa Pháp Hải	300
- Giáp cổng chùa Pháp Hải - ngã ba thôn Khánh Tường	150
- Giáp ngã ba thôn Khánh Tường – cầu mương thoát Muối Đầm Vua	100
- Giáp cầu mương thoát Muối Đầm Vua - dốc Truong Mỹ Tân	200
- Đoạn giáp dốc Truong Mỹ Tân - hết thôn Thái An	150
- Đoạn giáp thôn Thái An đến ngã ba Vĩnh Hy	125
- Đường Vĩnh Hy - Đi Bình Tiên (từ ngã ba Vĩnh Hy đến hết địa phận huyện Ninh Hải)	150
2.7. Tuyến Đường Kiên Kiên - Ngã Tư Mỹ Tân - Cảng cá Mỹ Tân	
- Từ giáp xã Bắc Sơn – tràn cống Khánh Nhơn	50
- Giáp tràn cống Khánh Nhơn - ngã tư Mỹ Tân	144
- Từ ngã tư Mỹ Tân (đường 702)- Cảng cá Mỹ Tân	150
2.8. Các tuyến đường khác	
- Từ giáp đường 702 - đường Kiên Kiên Vĩnh Hy (Khánh Nhơn)	120
- Giáp đường 702 - đường Kiên Kiên Vĩnh Hy (Mỹ Tường 1)	145
- Giáp đường 702 - đường Kiên Kiên Vĩnh Hy (Mỹ Tường 2)	100
- Giáp đường 702 - đường Mỹ Hiệp	100
- Giáp đường 702 - Đường kè Mỹ Tân	120
- Từ tràn Ngâm - Đồn Biên phòng-lăng Mỹ Tân (các lô tiếp giáp cảng cá)	120
- Giáp ngã ba đi Tân An - tràn Suối Rách	265
- Giáp tràn Suối Rách - cầu Đông Nha	150
- Cầu Đông Nha - hết địa phận xã Phương Hải	260
- Tuyến đường 3 tháng 2: từ giáp Quốc lộ 1A - cầu Phước Nhơn	70
- Tuyến Tỉnh lộ 705: từ giáp Quốc lộ 1A - giáp thôn An Hoà	200
- Từ giáp cổng thôn An Hoà - giáp tuyến đường sắt	120
- Đường nối Tỉnh lộ 705 - đình thôn An Xuân	150
- Giáp đình thôn An Xuân - suối Mần Mần	130
- Đường nối Tỉnh lộ 705 (cổng thôn Thành Sơn) - Trạm bơm số 1	120
3. HUYỆN THUẬN BẮC	
3.1. Tuyến Quốc lộ 1A	
- Từ giáp địa phận huyện Ninh Hải - cầu Lăng Ông	240
- Đoạn giáp cầu Lăng Ông - hết địa phận Ninh Thuận	280
3.2. Tuyến đường Kiên Kiên - ngã tư Mỹ Tân	
- Từ giáp Quốc lộ 1A - hết địa phận xã Lợi Hải	100
- Giáp xã Lợi Hải - hết địa phận xã Bắc Sơn	75
- Đoạn giáp ngã ba đường Kiên Kiên – Mỹ Tân đi Xóm Bằng	60
3.3. Khu quy hoạch tái định cư Bình Tiên	550
3.4. Tuyến Quốc lộ 1A đi Phước Kháng	

- Từ giáp Quốc lộ 1A đi Phước Kháng - hết địa phận Ấn Đạt	150
- Từ giáp địa phận Ấn Đạt - hết thôn Bà Râu	90
- Từ giáp thôn Bà Râu - hết địa phận xã Phước Kháng	48
3.5. Tỉnh lộ 706	
- Giáp Quốc lộ 1A - hết thôn Cà Rôm	100
- Giáp thôn Cà Rôm – Phước Chiến	60
- Giáp Quốc lộ 1A - xóm Đền	80
- Giáp Quốc lộ 1A - Suối Tiên	80
- Tỉnh lộ 706 đi Suối Vang	60
- Tỉnh lộ 706 đi Ma Trai	75
3.6. Khu trung tâm hành chính huyện Thuận Bắc	
- Đường D1c, D2a	170
- Đường N4a, N4d, N4e	160
- Đường D1, D2, N5, D1b, N3a1, N3a, 4d, đường nhánh D1, đường nhánh 4d	355
- Các lô đất có hai mặt tiền đường quy hoạch gồm: N5-D1, D1- đường nhánh D1, D1-4d, 4d-đường nhánh 4d, N3a1- D1b, D1b-N3, D2-N3a1	430
- Đường D1a, N3, N4b, N4c	170
3.7. Đường Tri Thủy - Bình Nghĩa	
Giáp địa phận xã Phương Hải - ngã ba đường Kiên Kiên Vĩnh Hy	100
3.8. Đường Hiệp Kiết - Bình Tiên đi hết địa phận Ninh Thuận	200
3.9. Đường ven biển Bình Tiên - hết địa phận huyện Thuận Bắc	300
4. HUYỆN NINH PHƯỚC	
4.1. Đường Lê Duẩn (từ giáp Nam cầu Đạo Long II - ngã ba Long Bình)	1.200
4.2. Tuyến Quốc lộ 1A	
- Từ giáp ranh thành phố Phan Rang - Tháp Chàm - ngã ba Long Bình	1.250
- Ngã ba Long Bình - cầu Ý Lợi	1.150
- Giáp Trạm Thủy nông huyện Ninh Phước - cầu Phú Quý	1.200
- Giáp cầu Phú Quý - hết địa phận thị trấn Phước Dân	400
4.3. Tuyến đường Phú Quý – Phước Thái – Phước Hậu	
- Từ giáp Quốc lộ 1A đi Hữu Đức (ngã ba) - đường sắt	750
- Giáp đường sắt - cầu Mông Nhuận	550
- Cầu Mông Nhuận – Phước Thái – Phước Hữu – đường sắt	350
4.4. Các lô đất tiếp giáp chợ Phú Quý	840
4.5. Các đường thuộc thị trấn Phước Dân	
- Đường trung tâm thị trấn Phước Dân	720
- Đường từ Quốc lộ 1A – Bệnh viện Ninh Phước	360

- Đường từ Quốc lộ 1A – cầu Mỹ Nghiệp	432
- Từ giáp cầu Mỹ Nghiệp - giáp thôn Mỹ Nghiệp	280
- Đường vào trường Nguyễn Huệ	432
4.6. Đường nối đường Lê Duẩn và Tỉnh lộ 703	250
4.7. Đường tỉnh 703	
- Từ giáp phường Bảo An - đường nối Tỉnh lộ 703 và Lê Duẩn (ngã ba)	550
- Đoạn giáp đường nối Tỉnh lộ 703 và Lê Duẩn - giáp thị trấn Phước Dân	350
- Đoạn thuộc thị trấn Phước Dân	350
4.8. Đường Trần Nhật Duật (đến đầu thôn An Thạnh)	250
4.9. Khu tái định cư tuyến tránh Quốc lộ 1A (xã Phước Thuận)	
- Đường gom của khu tái định cư, lô số: 12→19 (các lô còn lại xác định theo vị trí đất ở xã Phước Thuận)	400
- Đường nối Lê Duẩn - Bệnh viện Lao và bệnh phổi	200
4.10. Khu dân cư Chung Mỹ 2 (thị trấn Phước Dân)	
- Đường gom của khu tái định cư và đường vào Bệnh viện Ninh Phước, lô số: 01→17, 31→40, 52.	280
- Trục đường nội bộ bên trong 11m không có vỉa hè, lô số: 18→30, 53→57, 75	220
- Trục đường nội bộ phía Đông 11m không có vỉa hè, lô số: 41→51, 64→69, 70→74.	180
- Trục đường nội bộ phía Nam 11m không có vỉa hè, lô số: 58→63.	120
4.11. Đường Phước Thái - Liên Sơn (Giáp ngã ba Chắt Thường và Hoài Nhơn - Liên Sơn)	250
4.12. Đường nối đầu tuyến An Long - đầu cầu kênh Nam	320
4.13. Đường nối đầu tuyến An Long - Thành Tín đến cầu Tuấn Tú	320
4.14. Đường Ven biển Phú Thọ - Mũi Dinh (đoạn qua xã An Hải)	276
5. HUYỆN THUẬN NAM	
5.1. Tuyến Quốc lộ 1A	
- Giáp địa phận thị trấn Phước Dân - Hết địa phận xã Phước Ninh, Phước Nam	300
- Giáp địa phận xã Phước Nam – hết địa phận xã Phước Minh	200
- Giáp địa phận xã Phước Minh – ngã ba vào xã Phước Diêm	350
- Giáp ngã ba vào xã Phước Diêm – ngã ba vào Đồn biên phòng 420	400
- Giáp ngã ba vào Đồn biên phòng 420 – hết địa phận tỉnh Ninh Thuận	550
5.2. Đường từ Quốc lộ 1A vào cảng cá Cà Ná (cũ)	400
6. HUYỆN NINH SƠN	
6.1. Quốc lộ 27 (từ Nhơn Sơn đi Lâm Sơn)	
- Từ giáp thành phố Phan Rang - Tháp Chàm - Trung tâm học tập cộng đồng	520

- Trung tâm học tập cộng đồng - cầu Suối Sa	460
- Giáp cầu Suối Sa - cầu Ông Một	383
- Giáp cầu Ông Một - cống cây Sung	315
- Giáp cống cây Sung - cầu qua đường kênh Nha Hồ	354
- Giáp kênh Nha Hồ - hết địa phận xã Nhơn Sơn	150
- Giáp Nhà thờ Đồng Mế - cầu Dũ Dĩ	270
- Giáp cầu Dũ Dĩ - cầu Xéo	100
- Giáp cầu Xéo - cầu Tân Mỹ	150
- Giáp cầu Tân Mỹ - ngã ba Hoà Sơn	150
- Giáp ngã ba Hoà Sơn - giáp cây xăng Quảng Sơn	192
- Từ cây xăng Quảng Sơn - nhà thờ Hạnh Trí	630
- Giáp nhà thờ Hạnh Trí - cầu Suối Môn	1.080
- Giáp cầu Suối Môn - hết địa phận xã Quảng Sơn	1.085
- Giáp địa phận xã Quảng Sơn (số nhà 02) - đường vào trụ sở khu phố 4 (Trường tiểu học Tân Sơn B - số nhà 66)	1.165
- Giáp đường vào trụ sở khu phố 4 (số nhà 66) - đường vào nhà thờ Song Mỹ (Trường Tân Sơn A - số nhà 586)	1430
- Giáp Trường Tân Sơn A - hết địa phận thị trấn Tân Sơn	850
- Giáp Trường Tân Sơn A (số nhà 586) - hết địa phận thị trấn Tân Sơn (số nhà 796)	977
- Giáp thị trấn Tân Sơn - giáp xã Lâm Sơn (địa phận xã Lương Sơn)	
+ Giáp thị trấn Tân Sơn - kênh N3	386
+ Giáp kênh N3 - Suối 40	253
+ Giáp Suối 40 - hết địa phận xã Lương Sơn	190
- Giáp xã Lương Sơn - Trường Tiểu học Lập Lá	264
- Giáp Trường Tiểu học Lập Lá - Cây xăng Hiệp Thành Phát	240
- Giáp cây xăng Hiệp Thành Phát - cầu Sông Pha	273
- Giáp cầu Sông Pha - kênh Bình Phú	420
- Giáp kênh Bình Phú - Nhà máy thủy điện Đa Nhim	330
6.2. Quốc lộ 27B	
- Giáp Quốc lộ 27 - cầu Ninh Bình	924
- Giáp Quốc lộ 27 (số nhà 12) - cầu Ninh Bình (số nhà 60)	1062
- Giáp cầu Ninh Bình - kênh N8 mới	630
6.3. Các lô đất tiếp giáp chợ Quảng Sơn	840
6.4. Các tuyến khác	
- Từ giáp Quốc lộ 27 - cầu Gió Bay	381
- Giáp cầu Gió Bay - cống sân bay	237
- Giáp Quốc lộ 27 - đường liên xã	150
- Giáp đường liên xã - giáp cống thôn Mỹ Hiệp	100

- Từ thôn Mỹ Hiệp - hết địa phận xã Mỹ Sơn	80
- Đường bê tông Thạch Hà - Suối Mây	95
- Đường bê tông Triệu Phong – Chợ Vơ	95
- Giáp Quốc lộ 27 - cầu Tân Lập (đường Lê Lai)	287
- Giáp Quốc lộ 27B - Trạm bơm nước (đường Lê Hồng Phong)	345
- Đường từ Huyện đội - giáp Cầu Bản (đường Nguyễn Huệ)	575
- Giáp Quốc lộ 27 - Công an huyện (đường Phan Đình Giót)	725
- Các đường giáp Quốc lộ 27 - đường nội thị Công an, Huyện đội (gồm các đường Nguyễn Chí Thanh, đường Tà Pô Cương, đường Nguyễn Đình Chiểu, Lý Tự Trọng)	495
- Giáp Quốc lộ 27 - cầu Tầm Ngân	120
- Giáp Quốc lộ 27 - hết thôn Lâm Quý, xã Lâm Sơn	130
- Giáp Thôn Lâm Quý - Cổng Thôn Gòn 1	100
- Đường Lâm Sơn-Phước Hoà (đoạn giáp QL 27-hết khu dân cư hiện hữu)	100
- Giáp Quốc lộ 27 - đường nối Quốc lộ 27B đến trạm bơm (gồm các đường Phùng Chí Kiên, đường Trịnh Hoài Đức, Tô Vĩnh Diện)	402
- Các lô đất tiếp giáp chợ đầu mối Tân Sơn (gồm các đường Nguyễn Tiệm, đường Phan Đình Giót)	735
- Đất ở hai bên đường đi Phước Hoà (xã Lương Sơn)	120
7. HUYỆN BẮC ÁI	
7.1. Quốc lộ 27B	
- Từ giáp cầu Sông Cái – dốc Mã Tiên (Km4)	144
- Giáp dốc Mã Tiên-cầu Suối Đá (nhập đoạn)	70
- Giáp cầu Suối Đá - hết địa phận xã Phước Tiến	40
- Đoạn từ xã Phước Thắng - ngã ba đi Phước Chính	70
- Giáp ngã ba đi Phước Chính – ngã ba Phước Đại	80
- Giáp ngã ba Phước Đại - cầu Sông Sắt (Km 21+530)	120
- Giáp cầu Sông Sắt (Km 21+530) - thôn Suối Lỡ, xã Phước Thành	25
- Giáp thôn Suối Lỡ - thôn Đá Ba Cái, xã Phước Thành	30
- Giáp thôn Đá Ba Cái - hết địa phận xã Phước Thành	25
7.2. Các đường trung tâm huyện	
- Đường trung tâm huyện	150
- Đường 14m thuộc trung tâm huyện	90
- Đường 13m thuộc trung tâm huyện	90
- Đường 11m thuộc trung tâm huyện	70
- Đường 7m thuộc trung tâm huyện	65

- Đoạn giáp đài phát thanh Bắc Ái đi thôn Ma Hoa - Châu Đắc đến hết Trường trung học Phước Đại B	50
- Đoạn giáp Trường TH Phước Đại B đến hết thôn Ma Hoa - Châu Đắc	40
7.3. Các trục đường khác	
- Đường từ Quốc lộ 27B đến hết thôn Suối Rua, xã Phước Tiến	30
- Đường từ Km 20 - Quốc lộ 27B đến đầu cầu Sông Sắt (đi Phước Chính)	50
- Đường từ giáp cầu Sông Sắt (đi Phước Chính) - Đài liệt sĩ	40
- Đường trung tâm xã Phước Chính	35
- Đường từ xã Phước Hoà - xã Phước Bình	30
- Đường trung tâm xã Phước Tân (cách trụ sở xã bán kính 500m)	30
- Đường Mỹ Hiệp đi xã Phước Trung	30
- Đường trung tâm xã Phước Hoà	30
- Đường Mỹ Hiệp đi xã Phước Trung	30
- Đường trung tâm xã Phước Hoà	30

V. Bảng giá đất ở (thổ cư) tại hai bên đường phố thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất
1	Đường Thống Nhất	I	
	- Từ ngã ba Tân Hội - cầu Bà Lợi (kênh Chà Là) (Bao gồm cả khu tái định cư đường đôi vào thành phố đoạn phía Bắc)		3.500
	- Đoạn giáp cầu Bà Lợi - ngã ba Ngô Gia Tự (Bao gồm cả khu tái định cư đường đôi vào thành phố đoạn phía Bắc)		4.300
	- Đoạn giáp ngã ba Ngô Gia Tự - ngã tư Trần Phú		5.000
	- Đoạn giáp ngã tư Trần Phú - cầu Ông Cọp		8.040
	- Đoạn từ cầu Ông Cọp - ngã tư Quang Trung		7.200
	- Đoạn từ ngã tư Quang Trung - Đường Cao Thắng (đối diện là đường Võ Thị Sáu)		8.640
	- Đoạn từ giáp đường Cao Thắng - giáp cầu Đạo Long 1		8.400
	- Từ nhà số 702 - giáp đường Yết Kiêu (đối diện nhà số 773 - giáp đường Dã Tượng)		2.250
	- Đoạn từ số TN 02 - số TN 06 (đối diện là nhà số TN 27)		1.000
	- Đoạn từ giáp nhà số TN 06 - hết địa phận thành		1.620

	phố		
	- Đường phía Bắc chợ Phan Rang	II	3.500
	- Hẻm phía Nam chợ Phan Rang (hết đường phía Đông chợ)	II	3.500
2	Đường 16 tháng 4	I	
	- Từ giáp đường Thống Nhất - ngã tư Ngô Gia Tự		6.960
	- Đoạn giáp ngã tư Ngô Gia Tự - trục D3		4.500
	- Đoạn giáp trục D3 - trục D7		3.200
	- Đoạn giáp trục D7 - hết đường		5.400
3	Đường Nguyễn Du	I	
	- Giáp đường 21 tháng 8 – nhà số 50 (đối diện là nhà số 21)		3.000
	- Đoạn từ nhà số 52 - nhà số 82 (đối diện là nhà số 59)		2.200
	- Đoạn từ nhà số 84 - hết đường		1.800
4	Đường Ngô Gia Tự	I	
	- Từ ngã ba Đài Sơn - ngã năm Thanh Sơn		4.200
	- Đoạn ngã năm Thanh Sơn - giáp đường 16/4		5.280
	- Đoạn giáp đường 16/4-hết đường (giáp đường Thống Nhất)		6.600
5	Đường Ngô Quyền	II	
	- Từ nhà số 1 - nhà số 75 (đối diện nhà số 72)		2.100
	- Đoạn từ nhà số 77 - hết đường		1.800
6	Đường Phan Đình Phùng	II	2.640
7	Đường Trần Bình Trọng	II	2.000
8	Đường Lê Lợi	II	
	- Đoạn từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Thị Định	II	2.400
	- Từ giáp đường Nguyễn Thị Định đến đường Ngô Gia Tự	II	3.000
9	Đường Trần Nhân Tông	II	4.500
10	Đường Quang Trung	II	
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - đường Thống Nhất		3.900
	- Đoạn giáp đường Thống Nhất - giáp đường Ngô Gia Tự		4.200
11	Đường Trần Phú	II	3.960
12	Đường Lê Hồng Phong	II	
	- Từ nhà số 1 - nhà số 17		6.200

	- Đoạn từ nhà số 17A - hết đường		4.800
13	Đường 21 tháng 8	II	
	- Từ giáp đường Thống Nhất - đến ngã năm Phú Hà		3.960
	- Từ giáp ngã năm Phú Hà - Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ 71 (đối diện là đường Pinăng Tắc)		3.000
	- Đoạn giáp Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ 71 - Trường tiểu học Bảo An I (đối diện là nhà số 594)		2.500
	- Đoạn giáp Trường tiểu học Bảo An I - đường sắt		2.800
	- Đoạn giáp đường sắt – chợ Tháp Chàm (mới) (đối diện là đường Bác Ái)		2.400
	- Đoạn giáp chợ Tháp Chàm (mới) - hết địa phận thành phố (trạm biến thế điện)		1.400
14	Đường Yên Ninh	II	
	- Từ giáp thị trấn Khánh Hải - đường 16 tháng 4		2.500
	- Từ giáp đường 16 tháng 4 - đường Tân Tài xóm Láng		2.000
	- Từ giáp đường Tân Tài xóm Láng - hết đường		1.800
15	Các đường trong khu quy hoạch dân cư D7-D10, Bắc Nam đường 16 tháng 4		
	- Các đường xuất phát từ đường 16 tháng 4		
	+ Đường Nguyễn Văn Nhu (đường D7 phía Bắc)	II	2.500
	+ Đường Nguyễn Khoái (đường D7 phía Nam)	II	3.000
	+ Đường Nguyễn Chích (đường D8 phía Bắc)	II	2.800
	+ Đường Nguyễn Đức Cảnh (đường D8 phía Nam)	II	2.800
	+ Đường Trương Văn Ly (đường D9 phía Bắc)	II	3.000
	+ Đường Võ Giới Sơn (đường D9 phía Nam)	II	3.600
	+ Đường Phạm Đình Hồ (đường D10 phía Bắc)	II	2.760
	+ Đường Phan Đình Giót (đường D10 phía Nam)	II	2.300
	+ Đường Nguyễn Công Trứ	II	2.400
	+ Đường Bùi Thị Xuân	II	2.640
	- Các đường nội bộ trong khu quy hoạch		
	+ Đường Đông Sơn (11m)	II	1.200
	+ Đường Nguyễn Bình Khiêm (11m)	II	1.000
	+ Đường Trần Huy Liệu (N7 - 11m)	II	1.000
	+ Đường Phan Chu Trinh (B18)	III	1.000
	+ Đường Phan Kế Bính	III	900
	+ Đường Phan Văn Lân	III	900
	+ Đường Phạm Văn Hai (13 m)	III	900

	+ Đường Nguyễn Chí Thanh	III	
	Đoạn đầu (N2 - 11m)		1.000
	Đoạn cuối (N2 - 7m)		840
	+ Đường Mạc Đình Chi	III	
	Đoạn đầu (N8 - 11m)		1.080
	Đoạn cuối (N8 - 9,4m)		900
	+ Đường Mạc Thị Bưởi (12m)	III	1.000
	+ Đường B2 (hai đoạn), B3, N1 (7m)	III	960
	+ Đường B13 (7m)	III	960
	+ Đường B14 (7m)	III	960
	+ Đường B16 (7m)	III	960
	+ Đường B17 (7m)	III	800
	+ Đường Phan Văn Trị (11m)	III	1.000
	+ Đường Triệu Quang Phục (11m)	III	1.320
	+ Đường Võ Văn Tần (11m)	III	1.000
	+ Đường Trần Kỳ (11m)	III	1.000
	+ Đường Lê Lai (11m)	III	1.200
	+ Đường Chu Văn An (B5 - 11m)	III	1.200
	+ Đường Bà Huyện Thanh Quan (B8 - 11m)	III	1.200
	+ Đường Nguyễn Biểu (11m)	III	1.000
	+ N6 (6m)	III	960
	+ Đường B7, B10 (11m)	IV	800
	+ Đường B6, N9 (7m)	IV	650
	+ Đường N5 (7m)	IV	600
16	Đường Cao Thắng	III	
	- Từ giáp đường Thống Nhất - nhà số 34 (đối diện là hẻm vào Ủy ban nhân dân phường Đạo Long)		1.500
	- Đoạn từ nhà số 36 – hết đường		1.440
17	Đường Trần Hưng Đạo	III	
	- Từ giáp đường Lê Hồng Phong - ngã năm Mỹ Hương		1.500
	- Đoạn giáp ngã năm Mỹ Hương - hết đường		1.000
18	Đường Hùng Vương	III	
	- Từ giáp đường Thống Nhất - ngã năm Mỹ Hương		2.280
	- Đoạn giáp ngã năm Mỹ Hương - hết đường		1.500
19	Đường Nguyễn Thái Học	III	1.200
20	Đường Phạm Hồng Thái	III	1.200

21	Đường Yersin	III	1.500
22	Đường Võ Thị Sáu	III	1.980
23	Đường Hải Thượng Lãn Ông	III	
	- Từ giáp ngã tư Tân Tài – đường Trần Thi		4.680
	- Đoạn giáp đường Trần Thi - nghĩa trang Tân Tài (hết địa phận phường Tân Tài)		2.340
	- Đoạn giáp nghĩa trang Tân Tài - cầu Đá Bạc		2.220
	- Đoạn giáp cầu Đá Bạc- đường vào cảng cá Đông Hải (đường Bạch Đằng)		1.200
24	Đường Bạch Đằng (đường nối Hải Thượng Lãn Ông - cảng Đông Hải)	III	1.440
25	Đường Lý Thường Kiệt	III	1.800
26	Đường Nguyễn Đình Chiểu	III	1.500
27	Đường Nguyễn Trãi (từ giáp đường Thống Nhất - Ngô Gia Tự)	III	1.900
28	Đường Tô Hiệu (từ giáp đường Lê Lợi - Ngô Gia Tự)	III	1.900
29	Đường Hồ Xuân Hương	III	2.700
30	Đường Đoàn Thị Điểm	III	4.800
31	Đường Trần Quang Diệu	III	2.400
32	Đường Hoàng Diệu	III	1.900
33	Đường Hoàng Hoa Thám	III	1.680
34	Đường Cao Bá Quát	III	1.500
35	Đường Nguyễn Văn Trỗi	III	1.900
36	Đường Nguyễn Văn Cừ	III	2.607
37	Đường Nguyễn Trường Tộ (nối đường Trần Phú - 21 tháng 8)	III	1.400
38	Đường Minh Mạng	III	
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - Xí nghiệp đường sắt Thuận Hải (đối diện là nhà số 58)		1.440
	- Đoạn giáp Xí nghiệp đường sắt Thuận Hải - hết đường		1.080
39	Đường Lê Duẩn	III	
	- Từ nút giao Tân Hội - Mương Cát		2.400
	- Đoạn giáp Mương Cát - Bắc cầu Đạo Long II		3.000
40	Đường bên trong công viên Bến xe Nam	IV	
	- Đường phía Đông công viên Bến xe Nam (xuất phát từ đường Ngô Gia Tự)		1.800
	- Đường phía Nam công viên Bến xe Nam (xuất phát từ đường Thống Nhất)		1.200
41	Đường Nguyễn Gia Thiều (hẻm 368 Ngô Gia Tự)	IV	2.400

42	Đường Nguyễn Thị Định (từ đường nối Nguyễn Trãi - Ngô Gia Tự đến đường Lê Lợi)	IV	1.800
43	Hẻm 356 Ngô Gia Tự - nhà số 298/30 Ngô Gia Tự (giáp nương Ông Cỏ)	IV	850
44	Hẻm 20 Nguyễn Văn Trỗi -đường Lê Đình Chinh (khu dân cư cơ khí)	IV	660
45	Đường Lương Ngọc Quyến (hẻm 85 Trần Phú: từ đường Trần Phú - nhà số 62/4 Hoàng Hoa Thám)	II	2.400
46	Hẻm đường 21 tháng 8		
	- Hẻm 158 (khu dân cư cạnh Trường Chính trị)	IV	600
	- Hẻm 360 (đối diện chùa Bửu Lâm)	IV	720
	- Hẻm 388 (khu dân cư khai hoang cơ giới)	IV	600
	- Hẻm 402 (khu dân cư Lâm đặc sản)	IV	600
47	Hẻm 25 đường Hàm Nghi (đường vào khu F tập thể Công an tỉnh)	IV	260
48	Đường vào ga Tháp Chàm (xuất phát từ đường Minh Mạng)	IV	480
49	Tỉnh lộ 703 (Nam cầu Móng đoạn thuộc thành phố)	IV	800
50	Hẻm đường Bắc Ái	IV	
	- Hẻm 43 (đường lên tháp Poklong Giarai)		420
	- Hẻm 52 (đường vào Trung tâm toa xe Tháp Chàm)		480
	- Hẻm phía Bắc tháp Poklong Giarai		480
51	Đường Phù Đồng	IV	800
52	Đường Trần Thi	IV	600
53	Đường Trần Nhật Duật	IV	250
54	Đường Yết Kiêu	IV	500
55	Đường Dã Tượng	IV	500
56	Đường Phạm Ngũ Lão	IV	400
57	Đường Hồng Bàng	IV	1.200
58	Đường Lê Đình Chinh	IV	660
59	Đường Trường Chinh	IV	
	- Từ nhà số 1 - cây xăng Văn Hải (đối diện là số 193C)		1.500
	- Đoạn giáp cây xăng Văn Hải - hết địa phận phường Văn Hải		720
60	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	IV	
	- Từ giáp đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường (tuyến mới)		2.482
	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn trước trụ sở UBND phường Văn Hải)	IV	1.080

61	Đường Lê Quý Đôn (giáp đường 21 tháng 8 đến nhà số 33)	IV	1.080
62	Đường Lương Thế Vinh	IV	530
63	Đường Hà Huy Tập	IV	636
64	Đường Hàm Nghi	IV	900
65	Đường Đào Duy Từ	IV	800
66	Đường Nguyễn Khuyến	IV	900
67	Đường Trương Định	IV	1.080
68	Đường Huỳnh Thúc Kháng	IV	1.080
69	Đường Lê Đại Hành	IV	1.080
70	Đường Tô Hiến Thành	IV	900
71	Đường Pinăng Tắc	IV	900
72	Đường Lương Văn Can	IV	900
73	Đường Duy Tân	IV	600
74	Đường Đồng Đậu	IV	
	- Đoạn thuộc phường Phước Mỹ		780
	- Đoạn thuộc xã Thành Hải		450
75	Đường Trần Quang Khải	IV	650
76	Đường Ngô Thì Nhậm	IV	700
77	Đường Trần Cao Vân	IV	
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 30 (đối diện là đình Đô Vinh)		720
	- Đoạn từ giáp nhà số 30 - hết đường		500
78	Đường Phó Đức Chính (đường nối Trần Cao Vân - Minh Mạng)	IV	600
79	Đường Nguyễn Cư Trinh	IV	600
80	Đường Bác Ái	IV	
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 46 (đối diện là Bệnh viện Đường sắt)		1.000
	- Đoạn từ nhà số 48 - hết đường		790
81	Đường Tự Đức	IV	1.800
82	Khu tái định cư Đạo Long và khu dân cư sân bóng phường Đạo Long	IV	400
83	Khu tái định cư thôn Tấn Lộc	IV	
	- Đường Mai Xuân Thưởng (từ đường Trần Thị - trụ sở khu phố 4; đường qua khu tái định cư Tấn Lộc)		860
	- Các đường nội bộ bên trong khu tái định cư		420
84	Khu tái định cư Nam cầu Móng	IV	
	- Từ Đường tỉnh 703 - nhà máy rượu vang nho		800
	- Đường nội bộ bên trong		636

85	Khu dân cư Phước Mỹ 1		
	- Đường D1, D2	IV	1.200
	- Đường D3	IV	
	+ Từ đầu đường - trục D5		1.800
	+ Giáp trục D5 - hết đường		1.600
	- Đường D4, D5	IV	1.800
	- Đường D6	IV	2.400
	- Đường D7	IV	1.200
	- Đường N1	IV	700
	- Đường N2, N4, N5	IV	700
	- Đường N3	IV	600
	- Đường N6	IV	1.000
	- Đường N7, N8, N9, N11	IV	720
	- Đường N10, N12, N13	IV	700
86	Khu dân cư Mương Cát		
	- Đường Hà Huy Giáp (D1)	IV	2.400
	- Đường Trần Quốc Thảo (D2)	IV	2.000
	- Đường Dương Quảng Hàm (D3)	IV	1.500
	- Đường Huỳnh Tấn Phát (D4)	IV	2.200
	- Đường Trần Hữu Duyệt (D5)	IV	1.800
	- Đường Đinh Công Tráng (D6)	IV	1.850
	- Đường Nguyễn Viết Xuân (N2)	IV	1.300
	- Đường N3	IV	1.000
	- Đường Nguyễn Văn Tố (N4)	IV	1.000
	- Đường Phan Thanh Giản (N5-N6)	IV	1.800
	- Đường Trần Thị Thảo (N7)	IV	1.300
	- Đường Phạm Hùng (N8)	IV	1.300
	- Đường Nguyễn Văn Huyền (N9)	IV	750
	- Đường Võ Văn Tần (N11)	IV	1.500
	- Đường N12	IV	800
	- Đường N13	IV	700
	- Đường N14	IV	550
	- Đường N15	IV	1.000
	- Đường Trần Ca (N16)	IV	1.000
	- Đường Dương Đình Nghệ (N18)	IV	1.600
87	Đường Tấn Tài xóm Láng cũ		
	- Đường Nguyễn Thượng Hiền (từ chợ Tấn Tài - đường Trần Thi)	IV	1.200

	- Đường Nguyễn Thái Bình (từ trụ sở khu phố 4-hết địa phận phường Tân Tài)	IV	530
	- Đường Ngô Đức Kế (từ giáp địa phận phường Tân Tài - đường Hải Thượng Lãn Ông)	IV	480
	- Đường Trần Đại Nghĩa (từ Trạm y tế Mỹ Đông - ngã ba Đông Ba)	IV	600
	- Đường Trần Quý Cáp (từ ngã ba Đông Ba - giáp đường Yên Ninh)	IV	480
	- Đường Trịnh Hoài Đức (từ giáp đường Yên Ninh-Trường tiểu học Đông Hải)	IV	480
	- Đoạn từ ngã ba Mỹ An - giáp đường Nguyễn Công Trứ; từ giáp đường Bùi Thị Xuân - giáp đường Nguyễn Văn Cừ	IV	600
88	Đường Tôn Dân (nối đường Quang Trung - đường Trần Nhân Tông)	IV	2.200
	- Hẻm 25 đường Nguyễn Thượng Hiền (từ giáp đường Nguyễn Thượng Hiền - nhà thờ Tấn Tài)	IV	1.000
	- Đường vào trường tiểu học Kinh Dinh (nối đường Võ Thị Sáu - đường Ngô Gia Tự)	IV	1.800
	- Đường khu thương mại Thanh Hà (nối đường Trần Phú – đường Lương Ngọc Quyến)	IV	2.880
89	Đường xung quanh hồ điều hòa Kinh Dinh	II	3.000

VI. Bảng giá đất ở (thổ cư) tại các khu quy hoạch dân cư

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất
1. THÀNH PHỐ PHAN RANG – THÁP CHÀM	
1.1. Khu tái định cư Thành Hải giai đoạn 1	
Các lô số: A1, A13, E1, E13	1.200
Các lô số: A2→A12, E2→E12	420
Các lô số: A26, E14	365
Các lô số: B1, B15, G16, G30, A14, E26	360
Các lô số: C16, C30, F1, F15	280
Các lô số: B2→B14, G17→G29, D1, D7, D15, H7, H15, H21	275
Các lô số: C17→C29, F2→F14, H1, D21	250
Các lô số: D2→D6, D8→D14, H8→H14, H16→H20	240
Các lô số: B16, B30, C1, C15, F16, F30, G1, G15	210
Các lô số: D16→D20, H2→H6, A15→A25, E15→E25	200
Các lô số: B17→B29, C2→C14, D22→D28, F17→F29, G2→G14, H22→H28	190
1.2. Khu tái định cư Thành Hải giai đoạn 2	

Lô số: A1, A16	1.200
Các lô số: A2→A15	1.200
Các lô số: A19, A32, B1, C1, D6, D16, E1	365
Các lô số: B14, C14, D1, D21, E13	350
Các lô số: A17→A18, A31, B2→B13, C2→C13, D2→D5, D7→D15, D17→D20, E2→E12, E26, G1, G13, H1, H11, H17	280
Các lô số: B15, B28, C15, C28	250
Các lô số: E16, E24→E25, F1, F13, F16, F24, G2→G12, G16, G26, H2→H10, H12→H16, H28	240
Các lô số: A20→A30, B16→B27, C16→C27, D22→D30	210
Các lô số: E14→E15, E17→E23, F2→F12, F14→F15, F17→F23, F25→F26, G14→G15, G17→G25, H18→H27	190
1.3. Khu tái định cư Yên Ninh	
Các lô: F1→F18	1.400
Các lô: F33→F36	650
Các lô: F19→F22	570
Các lô: F23→F32	520
1.4. Khu tái định cư cụm công nghiệp Tháp Chàm	
KHU C	
C1, C8 (13m)	400
C2 - C7 (13m)	340
C25 (11m)	320
C26 (7m)	280
C9 - C24 (11m)	270
C27 - C42 (7m)	240
KHU F	
F1 (7m)	280
F10, F11, F22 (7m)	245
F2 - F9 (7m)	240
F12 - F21 (7m)	200
1.5. Khu dân cư xóm Lở	
1.1 Lô đất giao tái định cư số: 12, 13, 131	180
1.2 Lô đất giao theo nhu cầu đất ở:	
- Các lô số: 44→59, 110→130, 136→138	385
- Các lô số: 60, 109	460
- Các lô số: 6→9, 40→43, 91→94	320
- Các lô số: 5, 39, 90	380
- Các lô số: 1→3, 14→23, 37→38, 95→108, 132→135, 139, 140	260
- Lô số 4	310
1.6. Khu quy hoạch Trung tâm Thông tin tín hiệu đường sắt	

Tháp Chàm	
Các lô: 1→18, 10→11	290
Các lô: 9	180
Các lô: 12	510
1.7. Khu tái định cư phường Phước Mỹ, thành phố PR-TC	
Các lô đất nằm mặt tiền đường Phan Đăng Lưu	1.050
Các lô đất nằm mặt tiền đường quy hoạch trục D, D2 và N2	840
Các lô đất nằm mặt tiền đường quy hoạch trục N, N1 và D1	672
Các lô đất có 2 mặt tiền nhân hệ số 1,1	
1.8. Khu tái định cư dự án Sân vận động tỉnh Ninh Thuận	
Lô số 01	1.320
Các lô số 02→19	1.200
Các lô số 20→39	1.440
Lô số 40	1.560
1.9. Khu dân cư Hồ điều hòa Kinh Dinh, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm.	
Các lô số 1→3, 6, 7, 10→14, 16→19.	3.000
Các lô số 4, 5, 8, 9, 15, 20	3.300
Các lô số 21→23	2.700
1.10. Khu tái định cư nhà máy xử lý nước thải	
- Đường D (27 m)	
A8: lô 29 đến lô 32	1.000
A8: lô 28	1.100
A9: lô số 4 đến số 12	1.000
A1: lô số 30 đến 50	1.000
A1: lô số 29	1.100
A2: lô số 6 đến 37	1.000
A2: lô số 5, 38	1.100
- Đường D1 (12m)	
A7: từ lô 18 đến 31	700
A7 : lô 17 và 32	765
A8: lô số 24 đến 34	700
A9 : lô số 14 đến 19	700
A9: lô số 13 và 20	765
A1: từ lô số 2 đến lô số 5	700
A1: lô số 1 và 6	765
A2: từ lô số 2 đến lô số 4	700
A2: lô số 1	765

- Đường D4 (12m)	
A4 : từ lô số 33 đến lô số 42	700
A3: từ lô số 7 đến lô số 21	700
A1: từ lô số 25 đến lô số 28	700
A1: lô 26	765
A2: từ lô số 39 đến lô số 41	700
A2: lô 42	765
- Đường D5 (12m)	
A3: từ lô số 26 đến lô số 42	700
- Đường D6 (12m)	
A5: từ lô số 23 đến lô số 26	700
A5 : lô số 22 và 27	765
A4: từ lô số 23 đến lô số 26	700
A4 : lô số 22 và 27	765
A3 : từ lô số 23 đến lô số 26	700
A2 : lô số 22 và 27	765
- Đường D7 (12m)	
A8 : từ lô số 18 đến lô số 22	700
A8: lô số 17 và 23	765
- Đường D8 (12m)	
A1: từ lô số 7 đến lô số 25	700
A3: từ lô số 2 đến lô số 5	700
A3: lô số 1 và 6	765
A4: từ lô số 2 đến lô số 5	700
A4: lô số 1 và 6	765
A5: từ lô số 2 đến lô số 5	700
A5: lô số 1 và 6	765
- Đường D9 (12m)	
A2: từ lô số 43 đến lô số 68	700
A9: từ lô số 21 đến lô số 31	700
- Đường Ngô Đức Kế	
A7: từ lô số 2 đến lô số 15	925
A7: lô số 1 và 16	1.015
A8 : từ lô số 1 đến lô số 16	925
A9: lô số 2,3, 33 và 34	925
A9: lô số 1 và 32	1.015
1.11. Khu tái định cư cạnh trường Trung học Tháp Chàm	

- Đường D1, đường N2	900
- Lô 2 mặt tiền đường D1	1.080
- Đường N1	720
- Đường N3	630
- Lô 2 mặt tiền đường N3	693
- Đường N4	540
1.12. Khu tái định cư thành phố thuộc phường Văn Hải	
- Mặt đường Nguyễn Văn Cừ	
+ Từ lô số 1 đến lô số 13	2.607
+ Từ lô số 14 và 15	981
- Đường D4	
+ Từ lô số 17 đến lô 69	2.482
+ Lô 16	410
- Đường N1 (từ lô 70 đến 86)	2.127
- Các đường còn lại:	
+ Từ lô 87 đến 106, từ 109 đến 128, từ 131 đến 140, từ 142 đến 150 và từ 152 đến 164	1.723
+ Lô 107, 108, 129, 130, 141 và 151	1.950
1.13. Khu tái định cư bệnh viện tỉnh	
Các lô số 41 đến 49	1.320
Lô 50	1.448
Các lô số 01 đến số 03, 52 đến 74, 79, 101, 120	1.125
Các lô số 4, 51, 75	1.330
Các lô số từ số 05 đến số 11, 98 đến 100, 102 đến 109	1.105
Lô số 141, 79 và 137	1.154
Các lô số 138 đến 140, 142 đến 148, 76 đến 78	1.052
Lô số 124	1.095
Các lô số 80 đến 96, 121 đến 123, 125 đến 126, 184 đến 190	998
1.14. Khu dân cư thuộc dự án Di dân vùng sạt lở thôn Sơn Hải	
Lô 67 và lô 68 (Trục Đ5), từ lô số 50 đến lô 60 (Trục Đ6) và từ lô 41 đến lô 49 (Trục Đ7).	280
2. HUYỆN NINH HẢI	
2.1. Khu tái định cư Khánh Hội, huyện Ninh Hải	
Các lô số A1, A5, B21, B25, C41, C44, D59, D68, F91	310
Các lô số A2→A4, B22→B24, C42→C43, D62→D67, F92	250
Các lô số A15, C51, E69, E72, F98, G105, G115	280
Các lô số A16→A20, C45→C50, E70→E71, F95→F97, G116→G119	230

Các lô số A11, B31, B35, C52, E82, F101, I150, G109	250
Các lô số A12→A14, B32→B34, E83→E90, F99→F100, I151→I153, G106→G108	210
Các lô số E81, G114	215
Các lô số A6→A10, B26→B30, B36→B40, C53→C58, E73→E80, F102→F104, G110→G113	180
2.2. Khu tái định cư Cầu Ninh Chữ, huyện Ninh Hải	
Đường D1, D8b	1.694
Các tuyến còn lại trong Khu quy hoạch	1.271
Các lô đất có 2 mặt tiền giá đất nhân hệ số 1,1	
2.3. Khu quy hoạch dân cư Gò Ông Táo, huyện Ninh Hải.	
- Trục đường D1:	
+ Từ lô số A1 đến lô số A7; Từ lô số B2 đến lô số B5; Từ lô số C2 đến lô số C7 và lô số C9.	855
- Trục đường N2:	
+ Từ lô số A9 đến lô số A13.	770
- Trục đường D2:	
+ Từ lô số B8 đến lô số B12; Từ lô số D2 đến lô số D14; Lô số A15 và Lô số A16	770
- Trục đường N1:	
+ Từ lô số E1 đến lô số E6.	684
- Các lô đất có 02 mặt tiền:	
+ Lô số A8, B1, B6, C1, C8.	941
+ Lô số A14, B7, B13, D1, F1.	846
3. HUYỆN NINH PHƯỚC	
3.1. Khu dân cư Láng Ông 2, xã Phước Hậu, huyện Ninh Phước	
Các lô đất tiếp giáp với trục đường liên xã (trục A1_A4)	250
Các lô đất tiếp giáp với trục đường còn lại trong khu quy hoạch	200
Các lô đất có 2 mặt tiền nhân hệ số 1,2	
3.2. Khu dân cư trụ sở UBND xã An Hải (cũ)	405
3.3. Khu dân cư Bàu Ấu, xã Phước Hải	Bảng giá tại mục I phần B
3.4. Khu dân cư Cầu Mới, thôn La Chữ, xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước	
Các lô A1→A14; B1→B4; E1→E6; F1→F6	300
Các lô B5→B8; E7→E12; F9→F14; D1→D15; D29; C1→C16.	270
Các lô D16→D28; F7→F8	240
Các lô đất có 02 mặt tiền nhân thêm hệ số 1,2 giá lô đất trên cùng trục đường	

4. HUYỆN NINH SƠN	
4.1. Khu dân cư Trường tiểu học Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn	400
4.2. Khu dân cư Ao sau Quán lý thị trường, huyện Ninh Sơn	
Các lô mặt tiền (06 lô, tiếp giáp đường Lê Hồng Phong)	507
Các lô sau mặt tiền 10 lô, vị trí 1 thị trấn Tân Sơn	427
4.3. Khu dân cư Ao sau Nhà trẻ Hoa Hồng, huyện Ninh Sơn	
Các lô mặt tiền (10 lô, tiếp giáp đường Lê Hồng Phong)	524
Các lô sau mặt tiền 12 lô, vị trí 1 thị trấn Tân Sơn	444
4.4. Khu tái định cư xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn	
Các lô đất mặt tiền đường N2 và N3 (16 m)	97
Các lô đất còn lại trong Khu quy hoạch	88
Các lô đất có 2 mặt tiền nhân hệ số 1,1	
4.5. Khu tái định cư xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn	
Các lô đất mặt tiền đường D2 (10 m)	100
Các lô đất còn lại trong Khu quy hoạch	90
Các lô đất có 2 mặt tiền nhân hệ số 1,1	
4.6. Khu dân cư Cầu Gãy, thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn	
(1) Các lô mặt tiền gồm: Khu A (Các lô số: 16, 26, 28), Khu C (Lô số 02)	220
(2) Các lô sau mặt tiền gồm: Khu A (Các lô số 01→09), Khu B (Các lô số 01→21), Khu C (Các lô số: 20, 24, 28), Khu D (Các lô số: 01, 08, 18, 21, 22, 24, 27 và 28), Khu E (Các lô số: 16, 18→21, 23→31), Khu F (lô số 11 và 12)	100
5. HUYỆN THUẬN BẮC	
5.1. Khu dân cư phòng khám đa khoa nhân đạo xã Bắc Phong huyện Thuận Bắc	
Các lô đất nằm mặt tiền đường quy hoạch trục D1, N2, D4, N1, D5	260
Các lô đất nằm mặt tiền đường quy hoạch trục D1;N2, N2;D5, N2;D4, N2;D3, D4;N1, N1;D5	310
- Trục đường D1	
+ Lô số A4 đến lô số A9.	260
+ Lô số A3 và lô số A10 (có 02 mặt tiền).	310
5.2. Khu quy hoạch Trung tâm hành chính huyện Thuận Bắc	
- Khu đất TM6 (15 lô đất):	
+ Trục đường D2	
. Từ lô số 2 đến lô số 14	360
. Lô số 1 và lô số 15 (Lô có 02 mặt tiền).	432
- Khu đất TM7 (26 lô đất):	
+ Trục đường N4a	

. Lô số 1 và lô số 2.	360
+ Trục đường D2	
. Lô số 4 đến lô số 25.	360
. Lô số 3 và lô số 26 (Lô có 02 mặt tiền).	432
6. HUYỆN THUẬN NAM	
6.1. Khu dân cư Trung tâm cụm xã Nhị Hà, huyện Thuận Nam	
Các lô số 110, 112→114, 117→119, 121→125, 137	90
Các lô số 30→33, 38→43, 46→50, 111, 115, 116, 120, 126	100
Các lô số 29, 44, 45, 56→59	110
Các lô số 35, 36	120
Các lô số 34, 37	130
6.2. Khu dân cư Trung tâm hành chính huyện Thuận Nam	
Khu A2	
Các lô số 02→18	231
Các lô số 01, 19	252
Các lô số 21→37	273
Các lô số 20, 38	300
Khu A3	
Các lô số 02→32	252
Các lô số 01, 33	300
Các lô số 35→65	294
Các lô số 34, 66	323
Khu A4	
Các lô số 02→32	294
Các lô số 01, 33	323
Các lô số 35→65	252
Các lô số 34, 66	300
Khu A7	
Các lô số 02→17	231
Các lô số 01, 18	252
Các lô số 20→35	273
Các lô số 19, 36	300
Khu A9	
Các lô số 02→21	252
Các lô số 01, 22	277
Các lô số 24→43	231
Các lô số 23, 44	254
Khu A1 (bổ sung)	

- Các lô từ lô số 25 đến lô số 45.	231
- Các lô từ lô số 24 và lô số 46.	252
- Các lô đất tiếp giáp trực đường 26:	
+ Từ lô số 2 đến lô số 22.	254
+ Lô số 1 và lô số 23.	277

VII. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và tại đô thị:
Bằng 80% giá đất ở (thổ cư) liền kề.

VIII. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và tại các đô thị: Bằng 60% giá đất ở (thổ cư) liền kề.

IX. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại 2 cảng cá Khánh Hội và Cà Ná

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Tên cảng cá	Giá đất
1. Cảng cá Khánh Hội	550
2. Cảng cá Cà Ná	600

X. PHỤ LỤC

1. Giá đất ở đường phố hẻm được quy định là giá đất của đường phố chưa được xác định tên trong Bảng giá đất ở đường phố chính thành phố Phan Rang - Tháp Chàm (mục V phần B).

2. Căn cứ vào vị trí cụ thể mà đường phố hẻm được chia thành 3 cấp hẻm như sau:

- Hẻm cấp 1: là hẻm xuất phát từ đường phố chính;
- Hẻm cấp 2: là hẻm xuất phát từ hẻm cấp 1;
- Hẻm cấp 3: là hẻm xuất phát từ hẻm cấp 2.

3. Giá đất của hẻm được xác định căn cứ vào giá của thửa đất tại đường phố chính mà hẻm đó xuất phát và theo bảng sau:

4. Bảng tính giá đất đường phố hẻm (loại 1) so với giá đất đường phố chính (đường phố mà hẻm đó xuất phát)

Loại đường phố chính	Giá đất hẻm cấp 1 so với giá đất đường phố chính (%)	Giá đất hẻm cấp 2 so với giá đất hẻm cấp 1 (%)	Giá đất hẻm cấp 3 và các thửa đất còn lại so với giá đất hẻm cấp 2 (%)
I	35	35	35
II	40	40	40
III	50	50	50
IV	55	55	55

5. Mỗi đường hẻm, tùy theo độ rộng và chiều dài của hẻm mà được chia thành 7 loại hẻm sau:

5.1. Tiêu chuẩn phân loại hẻm

Chiều dài của hẻm tính từ đầu hẻm tới vị trí thửa đất	Độ rộng của hẻm (phần làm đường đi chung)				
	từ 6m trở lên	4m đến dưới 6m	3m đến dưới 4m	2m đến dưới 3m	dưới 2m
Dưới 50 mét	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
Từ 50m - dưới 100m	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6
100 mét trở lên	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Loại 7

5.2. Giá đất của từng loại hẻm như sau:

- Giá đất hẻm loại 1 bằng tỷ lệ quy định tại điểm 4 mục X phần B;
- Giá đất hẻm loại 2 bằng 70% giá đất hẻm loại 1;
- Giá đất hẻm loại 3 bằng 60% giá đất hẻm loại 1;
- Giá đất hẻm loại 4 bằng 50% giá đất hẻm loại 1;
- Giá đất hẻm loại 5 bằng 40% giá đất hẻm loại 1;
- Giá đất hẻm loại 6 bằng 30% giá đất hẻm loại 1;
- Giá đất hẻm loại 7 bằng 20% giá đất hẻm loại 1.

6. Giá đất ở của mỗi thửa đất trong hẻm được xác định theo quy định nhưng không được thấp hơn 180.000 đồng/m².

7. Giá đất tại các khu quy hoạch chưa quy định tại mục V (giá đất ở tại hai bên đường phố thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm) thì xác định theo phụ lục tại mục X nhưng không thấp hơn giá đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại các khu quy hoạch.

8. Giá đất tại các khu quy hoạch thuộc địa bàn các huyện chưa quy định thì xác định theo Phụ lục 2 tại mục XII (Bảng phân vị trí đất để xác định giá đất ở tại nông thôn, ven đô thị và thị trấn) nhưng không thấp hơn giá đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại các khu quy hoạch.

XI. PHỤ LỤC 1: BẢNG PHÂN LOẠI XÃ ĐỒNG BẰNG, TRUNG DU, MIỀN NÚI (TÍNH ĐẾN THÔN) ĐỂ XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP, GIÁ ĐẤT LÂM NGHIỆP

Loại Xã	TP Phan Rang - Tháp Chàm	Huyện Ninh Phước	Huyện Thuận Nam	Huyện Ninh Hải	Huyện Thuận Bắc	Huyện Ninh Sơn	Huyện Bác Ái
1. Xã đồng bằng	Tất cả các phường, xã	1. thị trấn Phước Dân	1. xã Phước Nam (trừ thôn Phước Lập và thôn Tam Lang)	1. thị trấn Khánh Hải	1. xã Bắc Phong	1. xã Nhơn Sơn	
		2. xã An Hải		2. xã Hộ Hải			
		3. xã Phước Hải		3. xã Tân Hải			
		4. xã Phước Hữu	2. xã Phước Dinh	4. xã Xuân Hải			
		5. xã Phước Hậu	3. xã Phước Diêm	5. xã Tri Hải			
		6. xã Phước Thuận	4. xã Phước Minh (thôn Lạc Tiên, Quán Thê)	6. xã Nhơn Hải			
		7. xã Phước Sơn	7. xã Thanh Hải				

			Quản Thê)	Hải			
		8. xã Phước Vĩnh (thôn Phước An 1, Phước An 2)		8. xã Phương Hải			
			5. xã Cà Ná				
			6. xã Phước Ninh	9. xã Vĩnh Hải (thôn Mỹ Hoà, Thái An, Vĩnh Hy)			
		9. xã Phước Thái (thôn Hoài Trung, Như Bình, Thái Giao)					
2. Xã trung du		1. xã Phước Thái (thôn Đá Trắng)	1. xã Phước Nam (thôn Phước Lập và thôn Tam Lang		1. xã Công Hải (thôn Hiệp Thành, Hiệp Kiết, Giác lan, Suối Giếng và Bình Tiên) 2. xã Lợi Hải 3. xã Bắc Sơn (thôn Bình Nghĩa, Láng Me, thôn Xóm Bằng 2)	1. thị trấn Tân Sơn 2. xã Mỹ Sơn 3. xã Quảng Sơn 4. xã Lương Sơn 5. xã Lâm Sơn	
3. Xã miền núi		1. xã Phước Thái (thôn Tà Dương) 2. xã Phước Vĩnh (thôn Bảo Vĩnh, Liên Sơn 1, 2)	1. xã Nhị Hà 2. xã Phước Hà	1. xã Vĩnh Hải (thôn Cầu Gãy, Đá Hang)	1. xã Công Hải (các thôn còn lại) 2. xã Phước Kháng 3. xã Phước Chiến 4. xã Bắc Sơn (thôn Xóm Bằng)	1. xã Hoà Sơn 2. xã Ma Nới	Các xã trong huyện

XII. PHỤ LỤC 2

1. Bảng phân vị trí đất 1,2,3,4,5,6 để xác định giá đất ở tại nông thôn, ven đô thị, thị trấn:

Vị trí	Căn cứ để phân vị trí
1	Các thửa đất tiếp giáp với đường liên xã
2	Các thửa đất tiếp giáp với đường liên thôn, khu phố
3	Các thửa đất tiếp giáp với đường chính trong thôn, khu phố
4	Các thửa đất tiếp giáp với đường nhánh trong thôn, khu phố
5	Các thửa đất có lối đi nhỏ (độ rộng lối đi lớn hơn 1m và không đủ điều kiện để xác định là vị trí 4)
6	Các thửa đất chưa được xác định ở loại 1, 2, 3, 4, 5

*. Đường liên xã: Các tuyến đường chưa được xác định giá tại mục IV phần B quy định này, nhưng là những tuyến đường chính trong huyện đi từ trung tâm xã này đến trung tâm xã kia và các tuyến đường xuất phát từ Quốc lộ hoặc tỉnh lộ đến trung tâm xã.

2. Riêng đối với thành phố Phan Rang - Tháp Chàm phân vị trí đất ở như sau:

- Vị trí đất ở tại xã thuộc thành phố, đất ở ven đô thị:
 - + Vị trí 1: các thửa đất tiếp giáp với đường liên xã, đường xuất phát từ quốc lộ, tỉnh lộ.
 - + Vị trí 2: các thửa đất tiếp giáp với đường liên thôn, khu phố.
 - + Vị trí 3: các thửa đất chưa được xác định ở vị trí 1, 2;
- Vị trí đất ở tại khu quy hoạch dân cư Bình Sơn:
 - + Vị trí 1: các lô đất tiếp giáp với đường quy hoạch thông ra đường Nguyễn Thị Minh Khai.
 - + Vị trí 2: các lô đất còn lại không thuộc vị trí 1.

3. Các thửa đất tiếp giáp với đường liên xã, liên thôn, các khu vực thị trấn, huyện lỵ đã được xác định trong Bảng giá đất ở ven đầu mỗi giao thông, đường giao thông chính (mục IV phần B) thì không xác định giá theo vị trí tại mục I, II và III phần B.

4. Xác định vị trí đất ở tại nông thôn để làm căn cứ tính tiền thuê đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản:

- Vị trí 1: Cách đường giao thông chính đến 500 mét;
- Vị trí 2: Cách đường giao thông chính từ 500 mét đến dưới 1.000 mét;
- Vị trí 3: Cách đường giao thông chính từ 1.000 mét trở lên.

5. Đối với những tuyến đường có hành lang an toàn đường bộ thì giá đất được xác định từ giới hạn hành lang an toàn đường bộ trở ra (phía không thuộc hành lang an toàn đường bộ) và theo quy hoạch chi tiết được duyệt; phần đất thuộc hành lang an toàn đường bộ được xác định mục đích sử dụng chính là đất giao thông.

XIII. PHỤ LỤC 3: XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT CHO NHỮNG THỬA ĐẤT Ở THUỘC CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

1. Vị trí của các thửa đất được xác định trong Nghị quyết này là vị trí tính theo điểm giữa của chiều mặt tiền thửa đất.

2. Thửa đất có nhiều mặt tiền đường thì giá đất được xác định theo đường có giá cao nhất.

3. Thửa đất nằm tại nơi có đường hẻm đi thông nhau ra nhiều đường chính, giá đất được xác định theo phía đường đi gần nhất.

4. Thửa đất có chiều dài (sâu) quá 50 mét thì giá đất phần có chiều dài quá 50 mét tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền nhưng không được thấp hơn giá đất mặt tiền đường tiếp giáp (nếu có).

5. Thửa đất sử dụng xây dựng cơ bản, công thự hoặc biệt thự có chiều dài (sâu) gấp bốn lần chiều ngang (mặt tiền) thì giá đất phần có chiều dài lớn hơn bốn lần chiều ngang được tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền, nhưng không được thấp hơn giá đất mặt tiền đường tiếp giáp (nếu có).

6. Thửa đất vừa có phần mặt tiền, vừa có phần không mặt tiền (hình chữ L) thì giá đất phần không có mặt tiền tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền. *ul*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lưu Xuân Vĩnh